

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

Bản án số: 132/2025/HS-PT

Ngày: 25 - 8 - 2025

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Nhựt Bình

Các Thẩm phán: Ông Vũ Ngọc Huynh

Ông Phan Tô Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Phú Cường – Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Nguyệt H - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 18 và 25 tháng 8 năm 2025, tại điểm cầu trung tâm là trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và điểm cầu thành phần là trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang (trụ sở chính) mở phiên tòa trực tuyến xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 39/2025/TLPT-HS ngày 13 tháng 01 năm 2025 đối với bị cáo Cao Thị H1. Do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 101/2024/HS-ST ngày 05/12/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Bị cáo kháng cáo:

Họ và tên: **Cao Thị H1**, sinh ngày 04/10/1978 tại tỉnh Thanh Hóa.

Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: Khu phố E, thị trấn D (phường D), thành phố P, tỉnh Kiên Giang (nay là Khu phố E, Đặc khu P, tỉnh An Giang); nơi cư trú: Số F, đường T, khu phố G, thị trấn D (phường D), thành phố P, tỉnh Kiên Giang (nay là Số F, đường T, khu phố G, Đặc khu P, tỉnh An Giang); Tạm trú: Số D, H, Khóm F, Phường E, thành phố C, tỉnh Cà Mau (nay là Số D, H, Khóm

F, Phường T, tỉnh Cà Mau); nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 9/12; dân tộc: Mường; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Cao Văn T và bà Bùi Thị N; Chồng: Đặng Kha L (đã ly hôn); sống như vợ chồng với Nguyễn Nhật T1; con: 04 người; tiền án, tiền sự: Không; tạm giữ, tạm giam: Không.

Bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 2 Công an tỉnh A trong vụ án khác (có mặt tại điểm cầu thành phần).

- **Người bào chữa cho bị cáo do Tòa án chỉ định:** Luật sư Nguyễn Trọng N1, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt tại điểm cầu trung tâm)

- Bị hại:

+ Ông Lê Hồng S, sinh năm 1982 và bà Trần Thị Cẩm T2, sinh năm 1990; Nơi cư trú: Hẻm A, L, Khóm A, Phường F, thành phố C, tỉnh Cà Mau (nay là Hẻm A, L, Khóm A, Phường T, tỉnh Cà Mau) (có mặt tại điểm cầu trung tâm ngày 18/8/2025, xin vắng mặt ngày 25/8/2025).

+ Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1962; Nơi cư trú: Số B, đường L, Khóm A, Phường F, thành phố C, tỉnh Cà Mau (nay là Hẻm A, L, Khóm A, Phường T, tỉnh Cà Mau) (có mặt tại điểm cầu thành phần ngày 18/8/2025, có mặt tại điểm cầu trung tâm ngày 25/8/2025).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Võ Yến L2, sinh năm 1965; Nơi cư trú: Đường Â, Khóm D, Phường G, thành phố C, tỉnh Cà Mau (nay là Đường Â, Khóm D, Phường T, tỉnh Cà Mau) (có mặt tại điểm cầu thành phần ngày 18/8/2025, có mặt tại điểm cầu trung tâm ngày 25/8/2025).

+ Ông Đỗ Duy L3, sinh năm 1995; Nơi cư trú: Số A, đường T, Khóm H, Phường E, thành phố C, tỉnh Cà Mau (nay là Số A, đường T, Khóm H, Phường T, tỉnh Cà Mau) (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bị cáo Cao Thị H1 là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần X đăng ký tại huyện P, tỉnh Kiên Giang. Bị cáo H1, tạm trú tại số D, H, Khóm F, Phường E, thành phố C, tỉnh Cà Mau.

Đầu tháng 5/2019, ông Phạm Hoàng V giới thiệu bà Nguyễn Thị L1 là người bán nhà – đất với bị cáo H1. Khoảng 10 giờ 30 phút ngày 10/5/2019, bà

L1 đến tại số D, H, Khóm F, Phường E, thành phố C (viết tắt: nhà bị cáo) gặp bị cáo để thỏa thuận việc chuyển nhượng. Bà L1 báo giá chuyển nhượng 155,3m² đất và nhà đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu là 3.000.000.000đ. Đến khoảng 13 giờ cùng ngày ông Phan Thanh B (bạn của bà L1) và bà L1 cùng bị cáo đi xem nhà đất.

Khoảng 09 giờ 30 phút ngày 14/5/2019, bà L1 liên hệ qua điện thoại thì bị cáo cho biết là đồng ý mua và đề nghị bà L1 đưa Giấy chứng nhận về nhà đất để xem. Cùng ngày bà L1 nhờ ông B đem bản chính Giấy chứng nhận đưa cho bị cáo tại quán C1, Phường I, thành phố C, lúc này có Nguyễn Chí N2 đang uống cà phê với bị cáo. Bị cáo và bà L1 tiếp tục liên hệ qua điện thoại thỏa thuận nhiều lần nhưng không thống nhất được giá chuyển nhượng. Buổi chiều ngày 14/5/2019, bà L1 trực tiếp đến gặp bị cáo tại nhà, hai bên đã thống nhất giá chuyển nhượng 2.800.000.000đ và thỏa thuận ngày 16/5/2019 đến Văn phòng C2 tại Phường G, thành phố C xác lập hợp đồng chuyển nhượng. Bà L1 tiếp tục đưa giấy Chứng minh và sổ Hộ khẩu của bà L1 cho bị cáo để làm thủ tục chuyển nhượng. Tuy nhiên, ngay buổi chiều ngày 14/5/2019, bị cáo đã đưa hồ sơ đến Văn phòng C2 đưa cho Hồ Thị Đ (nhân viên Văn phòng C2) yêu cầu lập hợp đồng bà L1 ủy quyền cho bị cáo. Nhưng trong buổi chiều ngày 14/5/2019 bị cáo lại kêu Đỗ Duy L3 (nhân viên Công ty của bị cáo) đến Văn phòng công chứng lấy lại hồ sơ không lập hợp đồng ủy quyền cho bị cáo.

Khoảng 09 giờ ngày 16/5/2019, bị cáo rủ Võ Yến L2 (là người quen với bị cáo) đến uống nước tại quán cà phê G thuộc Phường G, thành phố C. Bị cáo nói với bà L2 là bị cáo có thỏa thuận mua nhà đất của bà L1 giá 2.800.000.000đ, sau đó bán lại cho người khác giá 3.200.000.000đ, do bị cáo có nhiều đất nên nhờ bà L2 đứng tên hộ để nhận chuyển nhượng. Bà L2 đồng ý nên đưa giấy Chứng minh nhân dân, sổ Hộ khẩu gia đình của bà L2 cho bị cáo để làm thủ tục.

Đến khoảng 12 giờ 45 phút ngày 16/5/2019, bị cáo, bà L2 và Trần Duy L4 đến Văn phòng C2. Trên đường đi bị cáo đưa Giấy chứng nhận, giấy Chứng minh, sổ Hộ khẩu của bà L1 và bà L2 cho ông L4. Bị cáo kêu ông L4 mang vào Văn phòng Công chứng yêu cầu lập hợp đồng ủy quyền từ bà L1 cho bà L2 được toàn quyền định đoạt.

Khoảng 15 giờ 45 phút ngày 16/5/2019, bà L1 đến, bị cáo nói: Không làm hợp đồng chuyển nhượng mà làm hợp đồng ủy quyền, bà L1 ủy quyền cho bà L2 thực hiện quyền định đoạt. Ký hợp đồng ủy quyền xong bị cáo đến Ngân hàng chuyển khoản trả đủ tiền cho bà L1. Bà L1 thắc mắc việc không làm hợp đồng mua bán mà lập ủy quyền cho bà L2. Bị cáo liền nói dối với bà L1 rằng, bà

L2 là chị dâu của bị cáo, bị cáo có nhiều đất nên lập hợp đồng ủy quyền và để bà L2 đứng tên thay nhằm tránh nộp thuế chuyển nhượng. Tin là thật, nên bà L1 ký hợp đồng ủy quyền cho bà L2. Hợp đồng ủy quyền được công chứng xong, bị cáo kêu bà L1 đến nhà bị cáo đợi còn bị cáo đến Ngân hàng chuyển khoản trả tiền cho bà L1.

Sau khi ký hợp đồng ủy quyền xong, bị cáo điện thoại kêu bà L2, ông L4 mang hồ sơ đến quán C3 thuộc Phường G, thành phố C đưa cho bị cáo rồi về nhà đón tiếp bà L1.

Đến khoảng 16 giờ 30 phút cùng ngày, bà L1 điện hỏi việc chuyển tiền thì bị cáo nói dối là đang ở Ngân hàng chuyển tiền và kêu bà L1 về nhà của bà L1 đợi. Lúc này, bị cáo kêu bà L2 và ông L4 cùng đến Văn phòng Công chứng Minh Hải để ký hợp đồng chuyển nhượng đất nhà của bà L1 cho vợ chồng ông Lê Hồng S (ông Lê Hồng S và bà Trần Thị Cẩm T2). Khi đến Văn phòng Công chứng Minh Hải bị cáo không vào mà ở quán cà phê cạnh Văn phòng Công chứng còn bà L2 và ông L4 vào Văn phòng Công chứng. Bà L2 ký hợp đồng chuyển nhượng đất nhà ở của bà L1 nói trên cho vợ chồng S, giá 1.600.000.000đ và vợ chồng ông S giao tiền cho ông L4 và bà L2 tại Văn phòng Công chứng. Đến khoảng 17 giờ 30 phút cùng ngày, sau khi nhận tiền từ vợ chồng ông S, bà L2 và ông L4 mang tiền về giao lại cho bị cáo.

Do chưa nhận được tiền nên bà L1 tiếp tục điện hỏi thì bị cáo nói dối là đã chuyển khoản. Khoảng 17 giờ 45 phút cùng ngày, bị cáo cùng bà L2, ông L4 và ông Trương Hùng Anh T3 (tài xế của bị cáo) đến nhà bà L1. Bị cáo vào nhà gặp bà L1 và nói dối là đã chuyển khoản nhưng do khác hệ thống ngân hàng nên chuyển chậm. Bị cáo đưa cho bà L1 số tiền 250.000.000đ gọi là đặt cọc, bà L1 viết biên nhận đưa bị cáo.

Ngày 18/5/2019, bà L1 đến tìm bị cáo và bà L2, bị cáo thừa nhận chưa chuyển trả tiền cho bà L1. Bị cáo và bà L2 ký bảng thỏa thuận cam kết đến ngày 22/5/2019 trả 2.000.000.000đ, còn lại bị cáo sẽ trả cho bà L1 trong thời hạn 30 ngày.

Tiếp tục, qua môi giới của ông Lê Anh T4 bà Trần Thị Thu T5 đồng ý mua nhà – đất của bà L1 với giá 02 tỷ đồng. Ngày 23/5/2019 bà T5 đến tại nhà bị cáo H1 thì gặp bà L2, bà L2 đưa cho bà T5 xem giấy tờ về nhà đất và giấy ủy quyền của bà L1 cho bà L2 nên bà T5 đồng ý mua và đặt cọc 30.000.000đ. Đến chiều cùng ngày, ông Lê Anh T4 phát hiện nhà đất đã bán cho vợ chồng ông S nên ông T4 liên hệ bà T5 cho biết phức tạp về giấy tờ nên đề nghị hủy bỏ và đã giao trả lại tiền cọc cho bà T5, bà T5 đồng ý và đã nhận lại tiền cọc.

Ngày 10/6/2019, bà L1 nộp đơn tố giác bị cáo và bà L2 về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bà. Ngày 14/6/2019, bà L2 nộp đơn tố giác về hành vi lừa đảo của bị cáo (Đơn đề ngày 28/5/2019). Ngày 19/6/2019, ông L4 nộp đơn tố giác hành vi của bị cáo.

* Kết luận định giá tài sản số 01/KL-HĐĐG ngày 21 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng định giá tài sản thường xuyên trong Tố tụng hình sự, kết luận: Tại thời điểm tháng 5/2019, giá trị tài sản quyền sử dụng đất ở đô thị tại thửa số 57, tờ bản đồ số 30, diện tích 155,3m² và công trình xây dựng trên đất (nhà ở 3 tầng, diện tích sàn xây dựng 257,43m²) tọa lạc tại Khóm E, Phường A, thành phố C, tỉnh Cà Mau, đứng tên Nguyễn Thị L1, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở số CM71169, có tổng giá trị tài sản 2.662.435.000đ.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm vào ngày 29/6/2022 tại Bản án sơ thẩm số 32/2022/HSST. Bản án phúc thẩm số 421/2023/HSPT, ngày 29/6/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã huỷ Bản án sơ thẩm số 32/2022/HSST với lý do: Chứng cứ có tại hồ sơ cho thấy Võ Yến L2 là người giúp sức tích cực cho Cao Thị H1, tránh bỏ lọt tội phạm nên huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra lại.

Cáo trạng số 91/CT-VKS-P1 ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau truy tố bị cáo Cao Thị Hằng về *Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản* theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 101/2024/HS-ST ngày 05/12/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau quyết định:

Trách nhiệm hình sự.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo Cao Thị H1 phạm Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Tuyên phạt: Bị cáo Cao Thị H1 **14 (mười bốn) năm tù**; thời hạn chấp hành án phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo chấp hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 05/12/2024, bị cáo Cao Thị H1 có đơn kháng cáo kêu oan.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Cao Thị H1 không thừa nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã nêu, cho rằng bị cáo không có liên quan hay tham gia vào việc bà L1 uỷ quyền cho bà L2, mà bị cáo chỉ là người môi giới cho bà L1 bán đất cho bà L2;

Việc mua bán giữa bà L1 với bà L2 cũng như với vợ chồng ông S bị cáo không tham gia mà bị cáo chỉ giới thiệu để được hưởng hoa hồng. Bị cáo cũng không có nhận tiền do ông L4 và bà L2 giao. Do đó, kháng cáo kêu oan, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bị cáo không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Người bào chữa cho bị cáo là Luật sư Nguyễn Trọng N1 phát biểu ý kiến đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại do chưa làm rõ bị cáo có nhận 1,6 tỷ từ bà L2 và ông L4 hay không nên chưa đủ cơ sở xác định hành vi phạm tội của bị cáo.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm: Căn cứ lời khai của bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, kết quả khám xét, kiểm tra thư tín, điện tín, vật chứng thu giữ và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai, có đủ cơ sở xác định hành vi phạm tội của bị cáo như bản án sơ thẩm đã xét xử. Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 14 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ, đúng người, đúng tội, không oan. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo kháng cáo kêu oan nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố, đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Vì vậy, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Cao Thị H1 không thừa nhận hành vi phạm tội như bản án sơ thẩm đã nêu. Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của bị cáo trong quá trình tố tụng, lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, biên bản khám xét chỗ ở, vật chứng thu giữ và các tài

liệu, chứng cứ khác do cơ quan điều tra thu thập được có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm có đủ cơ sở để kết luận như sau:

[2.1] Bị cáo Cao Thị H1 là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần X đăng ký tại huyện P, tỉnh Kiên Giang. Đầu tháng 5/2019, ông Phạm Hoàng V giới thiệu bà Nguyễn Thị L1 là người bán nhà – đất tại thửa số 57, tờ bản đồ số 30, và công trình xây dựng trên đất tọa lạc tại Khóm E, Phường A, thành phố C, tỉnh Cà Mau với bị cáo. Bị cáo H1 là người trực tiếp thoả thuận việc chuyển nhượng với bà L1 với giá 2.800.000.000 đồng. Ngày 16/5/2019, bị cáo Cao Thị H1 đã thực hiện hành vi gian dối để bà Nguyễn Thị L1 ký hợp đồng ủy quyền cho Võ Yến L2 thực hiện quyền định đoạt đối với tài sản nêu trên theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 711693 do sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh C cấp ngày 21/3/2018 cấp cho bà L1 nhưng không thanh toán tiền chuyển nhượng cho bà L1. Ngay sau đó, H1 tiếp tục chỉ đạo Võ Yến L2 sử dụng hợp đồng ủy quyền để ký chuyển nhượng nhà đất của bà L1 lại cho vợ chồng ông Lê Hồng S, bà Trần Thị Cẩm T2 với giá 1.600.000.000 đồng, vợ chồng ông S đã giao đủ tiền cho Võ Yến L2 và Đỗ Duy L3 (nhân viên của bị cáo), sau đó V1 và L3 đã giao lại toàn bộ số tiền cho bị cáo. Mục đích bị cáo thoả thuận giá chuyển nhượng với bà L1 là 2.800.000.000đ nhưng bán cho vợ chồng ông S chỉ với giá 1.600.000.000đ (chênh lệch lỗ 1.200.000.000đ) là để vợ chồng ông S thấy giá rẻ mà nhận chuyển nhượng, giao tiền cho bị cáo, qua đó chiếm đoạt.

Kết luận định giá tài sản số 01/KL-HĐĐG ngày 21 tháng 02 năm 2020 của Hội đồng định giá tài sản thường xuyên trong Tổ tụng hình sự, kết luận: Tại thời điểm tháng 5/2019, giá trị tài sản quyền sử dụng đất ở đô thị tại thửa số 57, tờ bản đồ số 30, diện tích 155,3m² và công trình xây dựng trên đất (nhà ở 3 tầng, diện tích sàn xây dựng 257,43m²) tọa lạc tại Khóm E, Phường A, thành phố C, tỉnh Cà Mau, đứng tên Nguyễn Thị L1, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở số CM71169, có tổng giá trị là 2.662.435.000đ.

Đối với số tiền chuyển nhượng của vợ chồng ông S, Võ Yến L2 và Đỗ Duy L3 xác định vợ chồng ông S chỉ giao 1.486.000.000đ nhưng không có chứng cứ chứng minh. Trong khi vợ chồng ông S xác định giao 1.600.000.000đ, phù hợp với giá được ghi tại Hợp đồng chuyển nhượng và lời khai những người hiểu biết sự việc xác định nghe bị cáo H1 nói bán với giá 1.600.000.000đ.

Như vậy, có đủ cơ sở xác định, bị cáo Cao Thị H1 đã có hành vi gian dối chiếm đoạt nhà – đất của bà Nguyễn Thị L1 có giá trị 2.662.435.000đ và 1.600.000.000đ của vợ chồng ông Lê Hồng S. Tổng giá trị tài sản bị cáo Cao

Thị H1 chiếm đoạt là 4.262.435.000 đồng (Bốn tỷ hai trăm sáu mươi hai triệu đồng).

[2.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo H1 không thừa nhận bị cáo là người giao dịch mua bán nhà – đất với bà L1, với vợ chồng ông S; không thừa nhận có chỉ đạo làm thủ tục việc bà L1 uỷ quyền cho bà L2 tại Văn phòng C2 cũng như việc lập thủ tục chuyển nhượng đất của bà L1 cho vợ chồng ông S ở Văn phòng C2 và cũng không có nhận tiền vợ chồng ông S mua đất do L2 và Đỗ Duy L3 giao lại nên không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Tuy nhiên, căn cứ lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra và quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm thể hiện, bị cáo H1 thừa nhận khoảng đầu tháng 5/2019, ông Phạm Hoàng V có giới thiệu với bị cáo về việc bà L1 bán đất; bị cáo có đi xem nhà đất của bà L1, có nhờ ông Trương Hùng Anh T3 (tài xế của bị cáo) đến lấy chìa khoá cửa nhà về đưa cho bị cáo để cho khách hàng xem nhà; thừa nhận ngày 14/5/2019 ông B có mang bản chính Giấy chứng nhận nhà – đất của bà L1 đưa cho bị cáo tại quán C1; ngày 16/5/2019 bị cáo có đến Văn phòng C2 nhưng cho rằng đến để nhận hồ sơ khác; buổi chiều ngày 16/5/2019 tại quán C3 thời điểm vợ chồng ông S gặp bà L2 để thực hiện việc mua bán nhà đất có bị cáo tại quán nhưng cho rằng bị cáo không tham gia và ngày 16/5/2029 bị cáo có đến nhà bà L1 nhưng cho rằng đi cùng L2 đến để L2 đặt cọc 250.000.000đ cho bà L1.

Lời thừa nhận của bị cáo về thời điểm, địa điểm, hành vi của bị cáo đã thực hiện phù hợp với lời khai của ông Phạm Hoàng V, ông Phan Thành B1, Nguyễn Thị L1, Võ Yên L2, Đỗ Duy L3, Trương Hùng Anh T3, Hồ Thị Đ, Nguyễn Chí N2 tại cấp sơ thẩm. Lời khai của ông V, ông B1, bà L1, ông Trương Hùng Anh T3 cũng là phù hợp với nhau, và phù hợp với lời khai của ông L3, bà Đ, ông N2, thống nhất thể hiện bị cáo H1 là người được ông V giới thiệu với bà L1 và chính bị cáo là người nhiều lần trao đổi thoả thuận về việc chuyển nhượng nhà – đất với bà L1. Bị cáo được bà L1 đưa đi xem nhà - đất và là người yêu cầu bà L1 đưa chìa khoá nhà và cất giữ chìa khoá nhà để cho khách mua xem nhà; bị cáo cũng là người giao 250.000.000đ tiền đặt cọc cho bà L1. Tại Văn phòng C2 khi lập thủ tục thì lúc này bà L1 mới biết bà Võ Yên L2 và bị cáo là người giải thích lý do để bà L2 đứng tên hợp đồng cũng như không lập Hợp đồng mua bán mà lập hợp đồng uỷ quyền. Trong quá trình mua bán từ khi ông V giới thiệu cho đến khi nhận 250.000.000đ, giữa bà L1 và bà L2 không có trao đổi, thoả thuận gì.

Lời khai của những người nêu trên cũng phù hợp với kết quả khám xét

nơi ở của bị cáo tại số D H vào ngày 28/11/2019, theo đó, cơ quan điều tra thu giữ được bản phô tô Giấy chứng nhận nhà – đất của bà L1 và bản phô tô Biên nhận đặt cọc 250.000.000đ tại phòng ngủ của bị cáo; phù hợp với kết quả xác minh trích xuất cuộc gọi giữa điện thoại của bị cáo (số thuê bao 0913103198), bà L1 (số thuê bao 0947550110), bà L2 (số thuê bao 0947550955) thể hiện số máy của bị cáo gọi đến số máy của bà L1 trong ngày 14/5/2019 có 19 cuộc, ngày 15/5/2019 có 15 cuộc, ngày 16/5/2019 có 06 cuộc, ngày 17/5/2019 có 23 cuộc, ngày 18/5/2019 có 06 cuộc; còn số máy của bà L2 và bà L1 không có cuộc gọi nào với nhau.

Mặt khác, nếu bị cáo chỉ là người môi giới hưởng hoa hồng, bà L2 mới là người mua thì không lý do gì bị cáo lại nhiều lần trao đổi với bà L1 về việc mua bán nhưng bà L2 và bà L1 lại không biết nhau và không liên hệ gì; đồng thời, bị cáo là người trực tiếp đi xem nhà – đất mà không phải là bà L2. Hơn nữa, bị cáo là người ký tên vào bảng thoả thuận ngày 18/5/2019 cam kết trả tiền theo yêu cầu của bà L1, nội dung: *Võ Yến L2 và bà Cao Thị H1 trực tiếp mua bán thanh toán. Đồng ý mua căn nhà số B, Lý Văn L5 với giá 2.800.000.000đ. Ngày 22/5/2019 gửi trước 02 tỷ còn lại 800.000.000đ hẹn 30 ngày sau trả đủ. Bà L1 đã nhận cọc trước 250.000.000đ số tiền trên Cao Thị H1 gửi cọc tiếp, uỷ quyền cho cô L2.* Quá thời hạn bà L1 có quyền thu hồi lại Giấy chứng nhận và tiền đặt cọc coi như không hoàn lại. Do đó, khai nhận của bị cáo không phù hợp với thực tế khách quan và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Ngoài ra, ông L3 và bà L2 đều thống nhất khai nhận, số tiền chuyển nhượng vợ chồng ông S giao khi ký hợp đồng đã được ông L3 và bà L2 mang về giao lại cho bị cáo H1. Lời khai này phù hợp với lời khai của ông Nguyễn Văn T6 thể hiện: Khoảng 17 – 18 giờ ngày 16/5/2019 bị cáo H1 đến trả tiền thuê nhà có nói với ông là H1 đã “*trúng mảnh, mới bán được nhà – đất*” số tiền lớn và ông trực tiếp nhìn thấy trong cặp của H1 có khối lượng tiền lớn; phù hợp với kết quả sao kê tài khoản của bị cáo thể hiện sáng ngày 17/5/2019 bị cáo có nộp tiền mặt vào tài khoản tại Ngân hàng C4 chi nhánh C5 số tiền 800.000.000đ. Bị cáo cho rằng tiền này do người khác chuyển cho bị cáo, bị cáo rút ra để xây nhà, còn dư nên kêu T3 nộp lại nhưng bị cáo không cung cấp được chứng cứ chứng minh ai là người chuyển, thời điểm chuyển tiền cũng như chuyển vào tài khoản nào. Mặt khác, vào đêm 17/5/2019 tại nhà bị cáo, ông Đặng Ra Đ1 (anh chồng bị cáo H1) đã ghi hình ảnh ông Hồ Minh C (bạn của chồng H1) ôm tiền của bị cáo H1 có số lượng lớn để chụp hình và đăng lên mạng xã hội (zalo). Hình ảnh ông C ngồi ôm tiền tại bàn bằng gỗ có ghi chữ số “A13” (BL: 105) phù hợp với chiếc

bàn thu giữ tại nhà bị cáo (số D H) lúc khám xét ngày 28/11/2019 (BL: 262). Ông Đ1 và ông C đều thống nhất khai nhận, số tiền này do H1 lấy ra kêu C ôm để Đ1 chụp đăng lên mạng xã hội zalo, thời gian vào khoảng 21 giờ ngày 16/5/2019, H1 nói tiền này do mới bán nhà, đất có được. Bị cáo cũng không cung cấp được chứng cứ nào chứng minh vào thời điểm ngày 16-17/5/2025, bị cáo có thực hiện giao dịch chuyển nhượng hay môi giới chuyển nhượng nhà, đất nào để có được số tiền nêu trên như bị cáo trình bày. Như vậy, có đủ cơ sở xác định bị cáo là người đã nhận và quản lý số tiền mua nhà đất của vợ chồng ông S trả do bà L2 và ông L3 giao lại vào buổi chiều ngày 16/5/2029 đúng như lời khai của ông L3 và bà L2 đã khai nhận tại cơ quan điều tra.

Do đó, khai nhận của bị cáo là không có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Với các hành vi nêu trên, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Cao Thị H1 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2.4] Đối với bà Võ Yến L2 và ông Đỗ Duy L3 có giúp bị cáo H1 trong việc thực hiện các giao dịch uỷ quyền, chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bà L1 cho vợ chồng ông S. Tuy nhiên, vụ án đã được xét xử sơ thẩm và bị cấp phúc thẩm huỷ án để điều tra lại đối với hành vi giúp sức của bà L2 và ông L3. Kết quả điều tra không có chứng cứ chứng minh bà L2 và ông L3 cùng cố ý với bị cáo H1 thực hiện hành vi gian dối nhằm chiếm đoạt tài sản của bà L1 và vợ chồng ông S nên cấp sơ thẩm không xem xét trách nhiệm hình sự đối với bà L2 và ông L3 là phù hợp.

[2.5] Đối với việc bà L2 có nhận 30.000.000đ của bà Trần Thị Thu T5 tiền đặt cọc để tiếp tục chuyển nhượng phần nhà đất của bà L1 đã bán cho vợ chồng ông S, ngay sau đó thì bà L2 đã hoàn trả số tiền này lại cho bà T5, bà T5 không đặt ra yêu cầu nên Cơ quan cảnh sát điều tra không xem xét xử lý hình sự đối với giao dịch nhận đặt cọc 30.000.000đ của bà T5 là có cơ sở.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác trái pháp luật, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương nên cần phải xử lý nghiêm mới có tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

[4] Xét kháng cáo của bị cáo.

[4.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo kháng cáo kêu oan, cho rằng không phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tuy nhiên, như phân tích tại mục [2.2], có đủ căn cứ xác định hành vi phạm tội của bị cáo như bản án của Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử nên kháng cáo kêu oan của bị cáo là không có cơ sở chấp nhận.

[4.2] Bị cáo chiếm đoạt số tiền rất lớn, gấp nhiều lần mức khởi điểm của khung hình phạt tại khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự. Bị cáo cũng không có tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nào. Quá trình tố tụng, bị cáo khai báo quanh co chối tội, gây khó khăn cho quá trình chứng minh tội phạm. Tuy nhiên, bản án của Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xử phạt bị cáo 14 năm tù là đã xem xét khoan hồng và có lợi cho bị cáo.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Cao Thị H1, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

[6] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Án phí hình sự phúc thẩm: bị cáo Cao Thị H1 phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Cao Thị H1. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số: 101/2024/HS-ST ngày 05/12/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

[1] Trách nhiệm hình sự.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo Cao Thị H1 phạm Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Tuyên phạt: Bị cáo Cao Thị H1 **14 (mười bốn) năm tù**; thời hạn chấp hành án phạt tù được tính kể từ ngày bị cáo chấp hành án.

[2] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị phát sinh hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Án phí hình sự phúc thẩm: bị cáo Cao Thị H1 phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VCTVKSXXPT tại Thành phố Hồ Chí Minh; (1)
- TAND tỉnh Cà Mau; (2)
- VKSND tỉnh Cà Mau; (1)
- Công an tỉnh Cà Mau; (1)
- THA DS tỉnh Cà Mau; (1)
- TTG số 2 Công an tỉnh An Giang; (1)
- “Đề tổng đạt cho bị cáo”; (1)
- Lưu hồ sơ vụ án (1). VP 05, 15b. (PPC).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Nhựt Bình